TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS-PT
Ngày 13/02/2020
V/v *"Tranh chấp hợp đồng hợp tác"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

***- Thành phần - Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Anh Dũng;

Thẩm phán thành viên: 1. Ông Trần Việt Trung;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

***- Thư ký phiên toà**:* Ông Nguyễn Văn Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Hoàng Sâm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2020; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty C; địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Phước S, sinh năm 1946 - chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

***2. Bị đơn*:** Bà Lê Thị P, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện H, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Trọng Q, sinh năm 1997; địa chỉ: Xã T, huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- *Người làm chứng*:

Ông Phạm Phước P, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 101 đường L, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Ông Phạm Phước A, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 01/53 đường H, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/7/2019 và tại phiên tòa người dại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông Phạm Phước S trình bày:*

Năm 2016, Công ty C có thỏa thuận bằng miệng với bà Lê Thị P về việc công ty C và bà Lê Thi Phợp tác làm ăn thu mua mủ cao su. Phía bà P sẽ cung cấp mặt bằng thuộc quyền sở hữu của bà P cho công ty C để đặt máy móc, thiết bị chế biến mủ cao su; máy móc gồm: 01 máy cán 05 cặp trục, 01 máy lạng, 30 thùng xanh (sóng nhựa bít 3T1) và 100 lắc nhôm chắn mủ cao su. Công ty C giao cho bà P quản lý, sử dụng máy móc để thu mua mủ cao su, sơ chế rồi bán lại cho công ty C. Các bên thỏa thuận trong trường hợp không hợp tác làm ăn nữa thì công ty C được quyền yêu cầu thu hồi lại toàn bộ tài sản của công ty đã bàn giao cho bà P.

Đến năm 2018, bà P tự ý thu mua mủ cao su rồi bán lại cho các công ty khác, không hợp tác làm ăn với công ty C; mặc dù công ty C đã nhiều lần thông báo cho bà P về thỏa thuận hợp tác làm ăn các bên đã thống nhất năm 2016. Tuy nhiên bà P không hợp tác, cố ý trốn tránh, kinh doanh và thu lợi riêng. Do đó, từ cuối năm 2018 đến nay, công ty C đã nhiều lần yêu cầu bà P hoàn trả lại tài sản của công ty C nhưng bà P không chịu trả lại.

Vì vậy, công ty C yêu cầu Tòa án tuyên chấm dứt hợp đồng hợp tác và buộc bà P phải trả lại các tài sản mà công ty đã hợp tác làm ăn theo đúng như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/8/2019 của Tòa án, gồm: 01 máy cán 5 cặp trục, bao gồm mô tơ máy (mô tơ nhãn hiệu Teco, sản xuất năm 2013, công suất 75KW, mã BEARINGS ZZC3 DE 6208ZZC3 DE 6208ZZC3 NDE, điện 3 pha do công ty TECO Elec & Nach Co Ltd sản xuất), 05 cặp trục đường kính 220mm (tình trạng máy đã qua sử dụng, đang hoạt động), có giá trị 135.000.000 đồng; 01 máy lạng kích thước 170cm x 134cm x 76cm gồm: 02 bánh đà, lưỡi lạng, mô tơ (mô tơ nhãn hiệu SEW-EUROORIVE, số hiệu 36 010, công suất 0,75KW do Nhật Bản sản xuất) kèm theo thùng đựng mủ kích thước 60cm x 70cm x 104 cm (máy đã qua sử dụng đang hoạt động, thùng đựng mủ kèm theo máy không còn sử dụng), có giá trị 12.500.000 đồng; 30 thùng nhựa xanh đựng mủ cao su, kích thước 30cm x 40cm x 60cm (sóng nhựa bít 3T1) đã qua sử dụng, có giá trị 1.800.000đồng; 22 tấm kim loại (lắc) chắn mủ cao su, kích thước 40cm x 100cm, có giá trị 880.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 150.180.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà P, nguyên đơn trình bày: Công ty C không đồng ý với yêu cầu của bà P về việc buộc Công ty C phải bồi thường tiền lãi do việc chậm thanh toán tiền mua mủ cao su số tiền 28.138.928đồng. Bởi vì Công ty C đã thanh toán đầy đủ số tiền mua mủ cao su với bà P theo thỏa thuận. Khi bà P giao hàng cho công ty C thì Công ty C sẽ cân mủ cao su và tạm ứng cho bà P từ 50.000.000đồng đến 100.000.000đồng. Sau quá trình sấy khô mủ cao su thì mới tính được khối lượng chính xác và thanh toán cho bà P. Suốt quá trình làm mua bán mủ cao su với nhau từ năm 2016 đến năm 2017 bà P cũng biết về quy trình thanh toán như vậy và không có ý kiến gì. Do đó, yêu cầu của bà P là không có căn cứ.

** Tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 25/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị P trình bày:*

Bà P thừa nhận giữa công ty C và bà P có hợp đồng bằng miệng về hợp đồng hợp tác. Trong đó công ty C có lăp đặt 01 máy cán 5 cặp trục, 01 máy lạng; đối với 30 thùng xanh và 100 lắc nhôm chắn mủ nước cây cao su, công ty C cho bà P để phục vụ cho việc chế biến mủ cao su bán cho công ty C. Trong trường hợp hai bên không còn làm ăn với nhau nữa thì công ty C có quyền lấy lại toàn bộ số máy móc đã lắp đặt, nhưng nếu phía công ty vi phạm về nghĩa vụ hợp đồng mua bán mủ cao su thì bà P có quyền xử lý toàn bộ tài sản của công ty nêu trên để khấu trừ nghĩa vụ trong hợp đồng. Cho nên, công ty C phải bồi thường theo khoản 3 Điều 510 Bộ luật dân sự gồm:

Chi phí san lấp 250m^2: 1.200.000 đồng/m^2 x 250m^2 = 300.000.000 đồng.

Thiệt hại do việc phá bỏ 20 trụ tiêu: 20 trụ x 500.000 đồng/trụ = 10.000.000 đồng.

6.000 sào phơi mủ cao su không được sử dụng: 6.000 sào phơi mủ x 10.000.000 đồng/sào phơi mủ = 60.000.000 đồng.

Tổng số tiền thiệt hại: 370.000.000 đồng. Sau khi khấu trừ tài sản của Công ty C gồm: 01 máy mủ cao su, 01 máy lạng, 30 thùng xanh và 100 lắc nhôm chắn mủ nước cây cao su có tổng giá trị là 120.000.000 đồng thì công ty C phải bồi thường cho bà P số tiền 250.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019 người đại diện theo ủy quyền của bà P có đơn rút, thay đổi ý kiến gồm: Rút lại ý kiến đòi bồi thường chi phí san lấp 250m^2 mặt bằng đất 300.000.000 đồng, thiệt hại do việc phá bỏ 20 trụ hồ tiêu 10.000.000 đồng, thiệt hại 6.000 sào phơi mủ cao su 60.000.000 đồng.

Yêu cầu Công ty C tiếp tục hợp tác làm ăn đúng với thỏa thuận ban đầu; trường hợp công ty muốn rút tài sản hợp tác hoặc chấm dứt hợp đồng hợp tác thì phải đúng quy định tại Điều 510 và Điều 512 Bộ luật dân sự.

Tại Đơn phản tố đề ngày 25/7/2019 và tại phiên tòa, bà P trình bày: Trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác bà P đã bán mủ cao su cho công ty C, công ty C không lấy hàng trong vòng ba tháng phải bán thấp hơn giá ban đầu bán cho công ty nên thiệt hại là 40 tấn x 2.000.000 đồng/tấn = 80.000.000 đồng. Thiệt hại do không lấy hàng trong vòng ba tháng làm mất tiền gia công là 1.300.000đồng/tấn x 40 tấn = 52.000.000 đồng. Tiền lãi 21 chuyến hàng công ty C chậm thanh toán 28.138.928 đồng. Tổng yêu cầu bồi thường thiệt hai trong quá trình thực hiện mua bán mủ cao su là 160.138.928 đồng.

Đơn rút một phần yêu cầu phản tố ngày 29/10/2019 của người đại diện theo ủy quyền của bà P trình bày: Yêu cầu phản tố được rút gồm: Yêu cầu bồi thường thiệt hại do không lấy hàng trong vòng ba tháng phải bán thấp hơn giá ban đầu bán cho Công ty C Điền 40 tấn x 2.000.000 đồng/tấn = 80.000.000 đồng, thiệt hại do không lấy hàng trong vòng ba tháng làm mất tiền gia công: 1.300.000 đồng/tấn x 40 tấn = 52.000.000 đồng.

Giữ nguyên yêu cầu phản tố: Yêu cầu công ty C trả lãi do việc chậm thanh toán tiền mua mủ cao su từ năm 2017 - 2018 là 28.138.928 đồng.

Người làm chứng ông Phạm Phước P trình bày ý kiến: Ông là người được công ty C cử đến trực tiếp gặp bà Lê Thị P đề bàn bạc thỏa thuận hợp tác làm ăn như ông Phạm Phước S đã trình bày. Ngoài các vấn đề thỏa thuận nêu trên thì còn có nội dung là công ty kéo điện ba pha và hướng dẫn phương thức kỹ thuật cho bà Lê Thị P trong quá trình sơ chế mủ cao su và công ty đã thực hiện đứng như thỏa thuận. Nay bà Lê Thị P đã học được kỹ thuật sơ chế mủ cao su và đã tự mình thực hiện được mà không cần đến nhân viên hướng dẫn kỹ thuật của công ty nữa.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của TAND huyện H đã quyết định:*

Áp dụng khoản 3 Điều 400, Điều 504; điểm c khoản 1, 2 Điều 512 điểm c khoản 1, 2 Điều 512 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 200, Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430 và 440 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147 BLTTDS và khoản 2, 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: "Chấm dứt hợp đồng hợp tác" giữa Công ty C và bà Lê Thị P.

Buộc bà Lê Thị P phải giao cho Công ty C các tài sản, gồm: 01 máy cán 5 cặp trục, bao gồm mô tơ máy (mô tơ nhãn hiệu Teco, sản xuất năm 2013, công suất 75KW, mã BEARINGS ZZC3 DE 6208ZZC3 DE 6208ZZC3 NDE, điện 3 pha do công ty TECO Elec & Nach Co ltd sản xuất), 05 cặp trục đường kinh 220mm; 01 máy lạng kích thước 170cm x 134cm x 76cm gồm: 02 bánh đà, lưỡi lạng, mô tơ (mô tơ nhãn hiệu SEW-EUROORIVE, số hiệu 36 010, công suất 0,75KW do Nhật Bản sản xuất) kèm theo thùng đựng mủ kích thước 60cm x 70cm x 104 cm; 30 thùng nhựa xanh đựng mủ cao su, kích thước 30cm x 40cm x 60cm (sóng nhựa bít 3T1) đã qua sử dụng; 22 tấm kim loại (lắc) chắn mủ cao su, kích thước 40cm x 100cm (có tổng giá trị là 150.180.000đồng).

2. Đình chỉ xét xử phần bà Lê Thị P đã rút yêu cầu; gồm: yêu cầu Công ty C bồi thường chi phí san lấp 250m^2 mặt bằng đất 300.000.000 đồng, thiệt hại do việc phá bỏ 20 trụ hồ tiêu 10.000.000 đồng, thiệt hại 6.000 sào phơi mủ cao su 60.000.000 đồng.

3. Đình chỉ xét xử phần phản tố của bà Lê Thị P đã rút; gồm:Yêu cầu bồi thường thiệt hại do không lấy hàng trong vòng ba tháng phải bán thấp hơn giá ban đầu bán cho Công ty C 40 tấn x 2.000.000 đồng/tấn = 80.000.000 đồng. Thiệt hại do không lấy hàng trong vòng ba tháng làm mất tiền gia công: 1.300.000 đồng/tấn x 40 tấn = 52.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc Công ty C trả lãi do chậm thanh toán tiền mua mủ cao su từ năm 2017 - 2018 là 28.138.928 đồng cho bà Lê Thị P.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

** Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/11/2019, bị đơn bà Lê Thị P kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:*

- Không chấp nhận yêu cầu rút lại tài sản hợp tác của Công ty C để chấm dứt hợp đồng hợp tác.

- Yêu cầu Công ty C thanh toán toàn bộ số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 28.138.928 đồng.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị có ý kiến như sau:*

Quá trình thụ lý xét xử vụ án: Các Thẩm phán, Thư ký cấp phúc thẩm chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng khác thực hiện đúng quy định đảm bảo quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Căn cứ Điều 271, 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự, bị đơn bà Lê Thị P có quyền kháng cáo và việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn quy định. Chấp nhận xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ khoản 3 Điều 400, Điều 504 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án "*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*" là đúng quy định pháp luật.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

[2.1]. Đối với yêu cầu của bà P về việc không chấp nhận rút lại tài sản hợp tác của Công ty C để chấm dứt hợp đồng hợp tác, Hội đồng xét xử thấy: Công ty C và bà Lê Thị P đã giao kết hợp đồng bằng lời nói với nội dung: "Bà Lê Thị P sẽ

cung cấp mặt bằng thuộc quyền sở hữu của bà P cho công ty C để công ty đặt máy móc, thiết bị chế biến mủ cao su, gồm: 01 máy cán 05 cặp trục, 01 máy lạng, 30 thùng xanh (sóng nhựa bít 3T1) và 100 lắc nhôm chắn mủ cao su, kéo điện ba pha và hướng dẫn kỹ thuật sơ chế mủ cao su cho bà P. Công ty C giao cho bà P quản lý, sử dụng máy móc để thu mua mủ cao su, sơ chế rồi bán lại cho công ty C; bà Lê Thị P được hưởng tiền gia công 1.300.000 đồng/tấn mủ cao su khi bán cho công ty". Việc giao kết hợp đồng hợp tác bằng lời nói là vô hiệu về hình thức theo quy định tại Điều 504 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, hai bên đã thực hiện hợp đồng trong một thời gian dài và đến nay có tranh chấp nên Tòa án giải quyết hậu quả của việc thực hiện hợp đồng này để chấm dứt quan hệ hợp tác trái pháp luật trên. Trường hợp các bên nguyên đơn, bị đơn muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng thì phải lập hợp đồng bằng văn theo quy định tại Điều 504 Bộ luật dân sự. Do từ năm 2018 đến nay các bên đã chấm dứt việc hợp tác làm ăn với nhau và bà P cũng không còn bán mủ cao su cho Công ty C nữa, nay Công ty C yêu cầu rút lại tài sản và không tham gia hợp tác nữa nên kháng cáo của bà P không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2]. Đối với yêu cầu của bà P về việc buộc Công ty C thanh toán toàn bộ số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 28.138.928 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào Giấy chuyển tiền và bảng theo dõi giao nhận thành phẩm Lê Thị P - Quảng Trị do công ty cung cấp và các bên đương sự đều thừa nhận, Công ty đã thanh toán đủ số tiền mua mủ cao su cho bà P là 3.987.360.000 đồng và 164.630.000 đồng tiền gia công. Phương thức thành toán trong quá trình mua bán mủ cao su thành phẩm bằng miệng, cơ sở thanh toán không thống nhất. Mặt khác, quan hệ hợp đồng hợp tác là vô hiệu nên không thể tính tiền lãi. Vì vậy, yêu cầu tính tiền lãi do chậm thực thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bị đơn là không cơ sở để chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy cần thống nhất với ý kiến của đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị - Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P không được Tòa án chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 3, Điều 26, khoản 1 Điều 148 của BLTTDS năm 2015; Điều 440, Điều Điều 504 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: " Chấm dứt hợp đồng hợp tác" giữa Công ty C và bà Lê Thị P. Buộc bà Lê Thị P giao trả cho Công ty C các tài sản theo biên bản xem xét thẩm định chổ ngày 20/8/2019, gồm: 01 máy cán 5 cặp trục, bao gồm mô tơ máy (mô tơ nhãn hiệu Teco, sản xuất năm 2013, công suất 75KW, mã BEARINGS ZZC3 DE 6208ZZC3 DE 6208ZZC3 NDE, điện 3 pha do công ty TECO Elec & Nach Co ltd sản xuất), 05 cặp trục đường kinh 220mm; 01 máy lạng kích thước 170cm x 134cm x 76cm gồm: 02 bánh đà, lưỡi lạng, mô tơ (mô tơ nhãn hiệu SEW-EUROORIVE, số hiệu 36 010, công suất 0,75KW do Nhật Bản sản xuất) kèm theo thùng đựng mủ kích thước 60cm x 70cm x 104 cm; 30 thùng nhựa xanh đựng mủ cao su, kích thước 30cm x 40cm x 60cm (sóng nhựa bít 3T1) đã qua sử dụng; 22 tấm kim loại (lắc) chắn mủ cao su, kích thước 40cm x 100cm (có tổng giá trị là 150.180.000đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà P về việc buộc Công ty C trả lãi do chậm thanh toán tiền mua mủ cao su từ năm 2017 - 2018 là 28.138.928 đồng cho bà P.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí: Buộc bà Lê Thị P phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001642 ngày 25/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, bà P đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKS tỉnh Quảng Trị;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV; Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Anh Dũng